

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOS

## CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX)

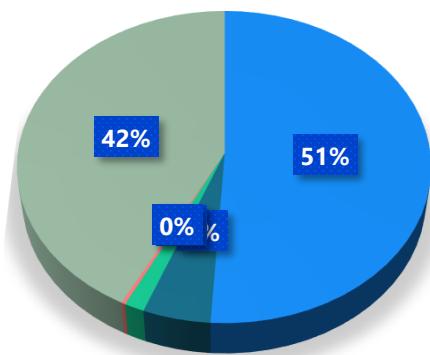
Ngành: Vận tải, kho bãi

<b>Giá</b>	<b>10,350 VNĐ</b>		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-9.4%</b>	<b>-8.1%</b>	<b>-7.3%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,960 - 14,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,449
Số lượng CPLH (CP)	140,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,606,970
Sở hữu nước ngoài	0.74%
Beta	1.71

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Ngân hàng TMCP Á Châu
- Huang Chun Hua
- Chen Juen Yi
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



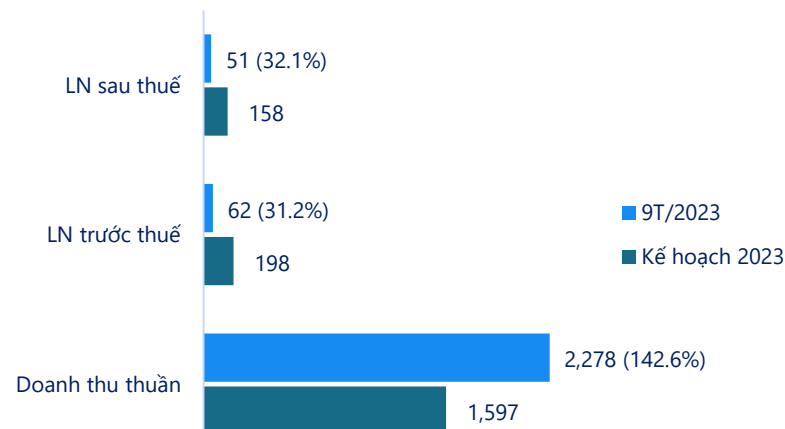
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**715.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 326.7 | -31.3%

Cùng kỳ: ↗ 13.2 | +1.9%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**2,277.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 482.6 | +26.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**-24.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 31.1 | -500.8%

Cùng kỳ: ↘ 221.0 | -112.7%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**59.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 430.3 | -87.9%

**LNTT**  
Q3 2023

**-23.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 31.1 | -500.8%

Cùng kỳ: ↘ 219.2 | -111.8%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**61.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 501.6 | -89.1%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>715.9</b>	<b>702.6</b>	<b>1.9%</b>	<b>2,277.6</b>	<b>1,795.0</b>	<b>26.9%</b>
Giá vốn hàng bán	718.9	449.5	60.0%	2,147.4	1,151.1	86.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 3.1</b>	<b>253.2</b>	<b>-101.2%</b>	<b>130.3</b>	<b>643.9</b>	<b>-79.8%</b>
Doanh thu HĐTC	19.2	8.4	129.8%	49.8	26.8	85.9%
Chi phí tài chính	9.1	14.5	-37.2%	24.0	57.9	-58.5%
Chi phí lãi vay	6.7	14.6	-54.1%	19.9	52.3	-61.9%
Chi phí bán hàng	13.4	24.1	-44.3%	43.9	60.3	-27.3%
Chi phí QLDN	19.2	26.9	-28.4%	54.8	63.9	-14.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 24.9</b>	<b>196.1</b>	<b>-112.7%</b>	<b>59.4</b>	<b>489.6</b>	<b>-87.9%</b>
LN khác	1.8	0.0	17607.8%	2.3	73.6	-96.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 23.1</b>	<b>196.1</b>	<b>-111.8%</b>	<b>61.6</b>	<b>563.3</b>	<b>-89.1%</b>
Thuế TNDN	0.2	44.4	-99.5%	10.8	96.0	-88.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 23.3</b>	<b>151.7</b>	<b>-115.4%</b>	<b>50.8</b>	<b>467.3</b>	<b>-89.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 23.3</b>	<b>151.7</b>	<b>-115.4%</b>	<b>50.8</b>	<b>467.3</b>	<b>-89.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	310.4	282.0	- 29.2	130.2	11.0	- 87.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 52.8	- 1.9	64.6	- 100.7	30.2	49.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 144.8	- 382.7	- 64.5	- -	0.0	-
Lưu chuyển tiền thuần	112.8	- 102.6	- 29.0	29.5	41.2	- 37.5

(Nguồn: fireant.vn)

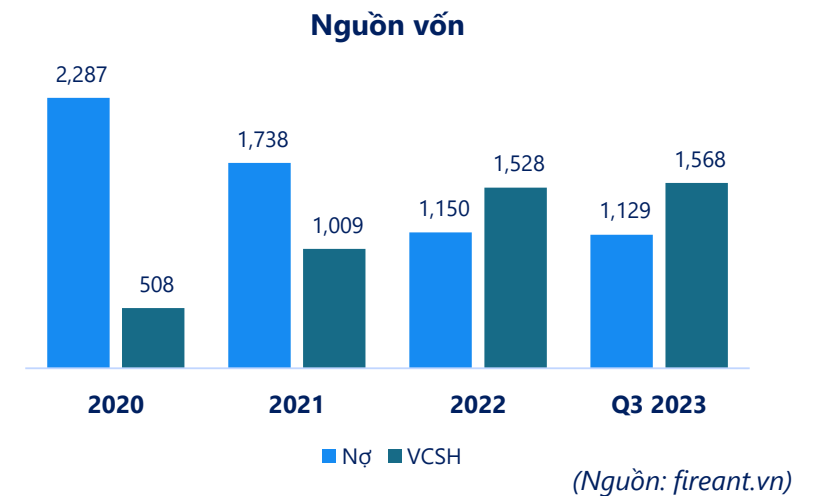
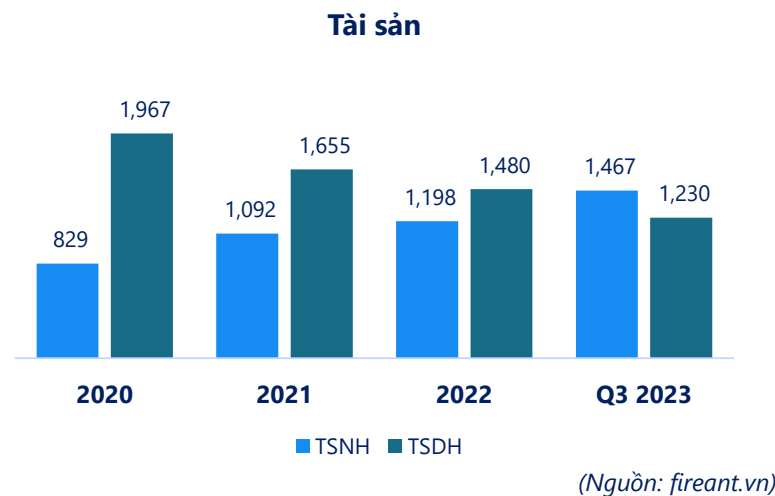
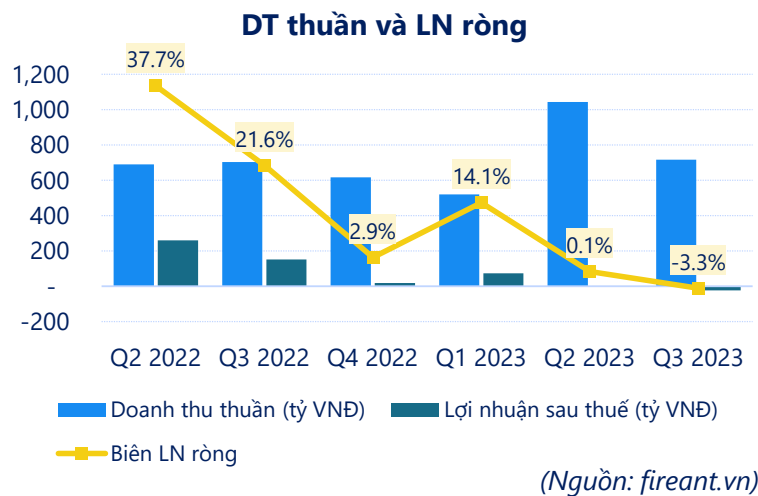
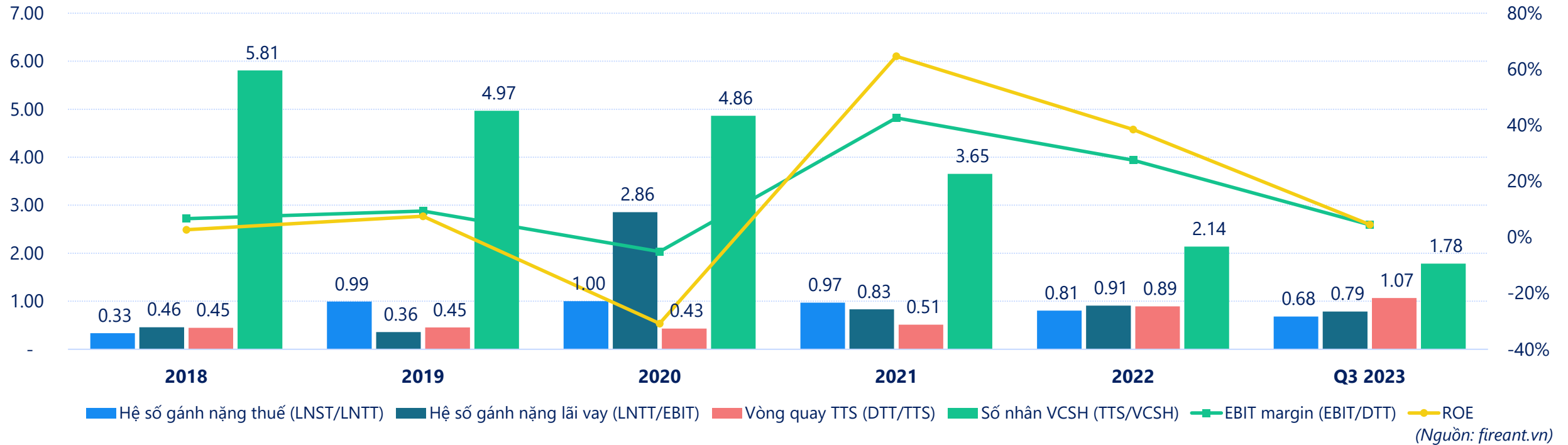
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,467.4</b>	<b>1,198.4</b>	<b>22.4%</b>	<b>54.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	68.0	34.8	95.5%	2.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	375.0	345.0	8.7%	13.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	772.0	600.6	28.5%	28.6%
Hàng tồn kho	146.6	142.1	3.2%	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	105.8	76.0	39.3%	3.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,229.6</b>	<b>1,479.7</b>	<b>-16.9%</b>	<b>45.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	31.5	32.5	-3.1%	1.2%
Tài sản cố định	999.3	1,217.1	-17.9%	37.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.7	25.3	1.5%	1.0%
Tài sản dài hạn khác	173.2	204.8	-15.5%	6.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,697.0</b>	<b>2,678.1</b>	<b>0.7%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,129.4</b>	<b>1,150.0</b>	<b>-1.8%</b>	<b>41.9%</b>
Nợ ngắn hạn	610.7	631.2	-3.3%	22.6%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	518.7	518.8	0.0%	19.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,567.6</b>	<b>1,528.1</b>	<b>2.6%</b>	<b>58.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,567.6	1,528.1	2.6%	58.1%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOS

## Phân tích Dupont



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOS

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-8.8%	-11.9%	-20.3%	24.9%	21.9%	3.4%
Biên LNST (TTM)	1.0%	3.3%	-14.7%	34.4%	20.2%	2.4%
Biên LN EBIT (TTM)	6.6%	9.3%	-5.1%	42.6%	27.5%	4.4%
ROE (TTM)	2.7%	7.5%	-30.8%	64.6%	38.5%	4.5%
ROA (TTM)	0.5%	1.5%	-6.3%	17.7%	18.0%	2.5%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	39.6	46.6	52.8	47.1	31.6	38.8
Số ngày nắm giữ HTK	24.8	26.6	23.1	31.0	25.2	19.7
Số ngày phải trả NCC	39.6	56.7	81.2	116.8	76.2	55.8
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.7	0.7	0.9	1.8	2.5
Vòng quay TTS	814.3	802.4	845.3	710.4	409.0	342.5

## Thanh khoản

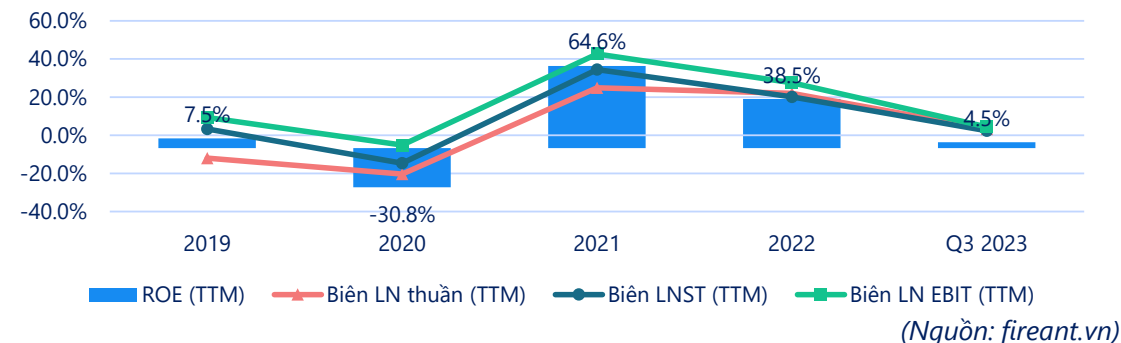
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.7	0.9	1.5	1.9	2.4
Khả năng TT nhanh	0.7	0.6	0.8	1.3	1.6	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.8	1.6	(0.5)	6.0	11.2	4.7

## Nhóm chỉ số định giá

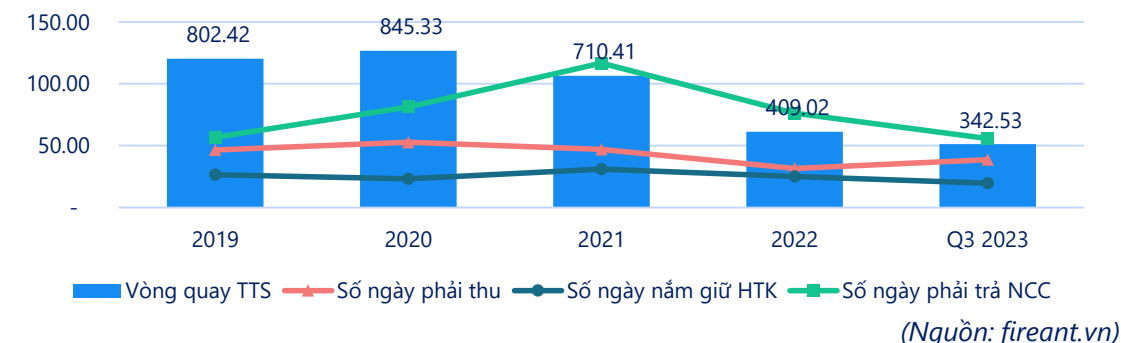
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	122	365	1,338	3,502	3,485	493
Giá trị sổ sách (BVPS)	4,608	4,988	3,569	7,147	10,855	11,138
P/E	13.3	4.5	(1.7)	5.4	3.4	26.9
P/B	0.4	0.3	0.6	2.7	1.1	1.2
P/S	0.1	0.2	0.3	1.9	0.7	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

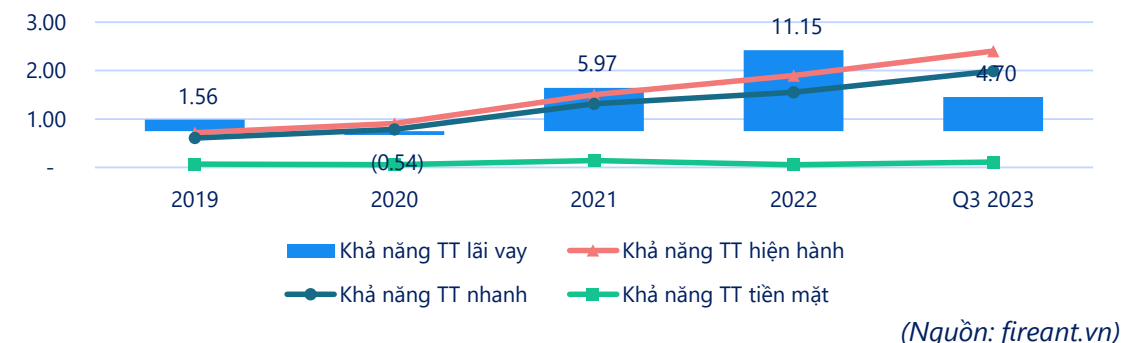
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

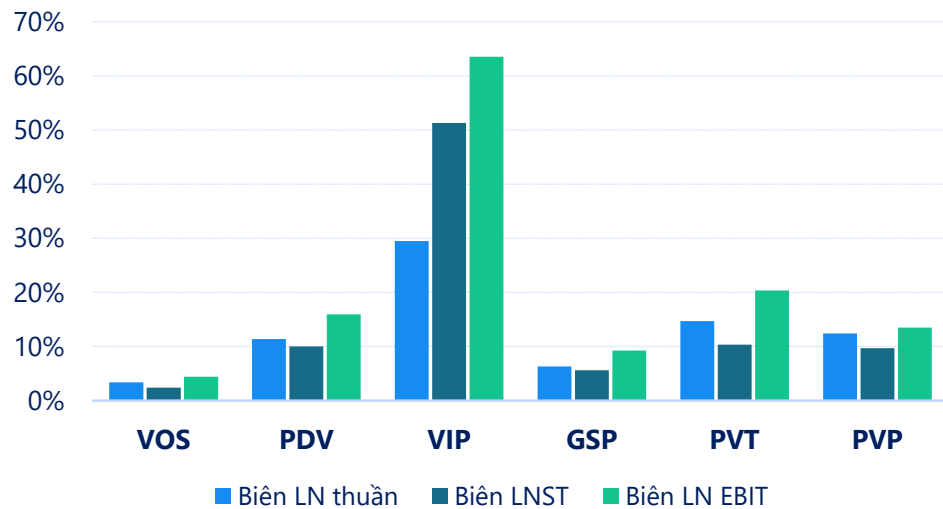
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VOS</b>	2,277.6	26.9%	50.8	-89.1%	2.2%	26.0%
<b>PDV</b>	674.2	-5.0%	51.3	49.7%	7.6%	4.8%
<b>VIP</b>	423.8	-35.7%	85.3	4380.4%	20.1%	0.3%
<b>GSP</b>	1,274	-10.2%	67	24.3%	5.3%	3.8%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PVP</b>	1,228	27.7%	157	-24.3%	12.8%	21.6%

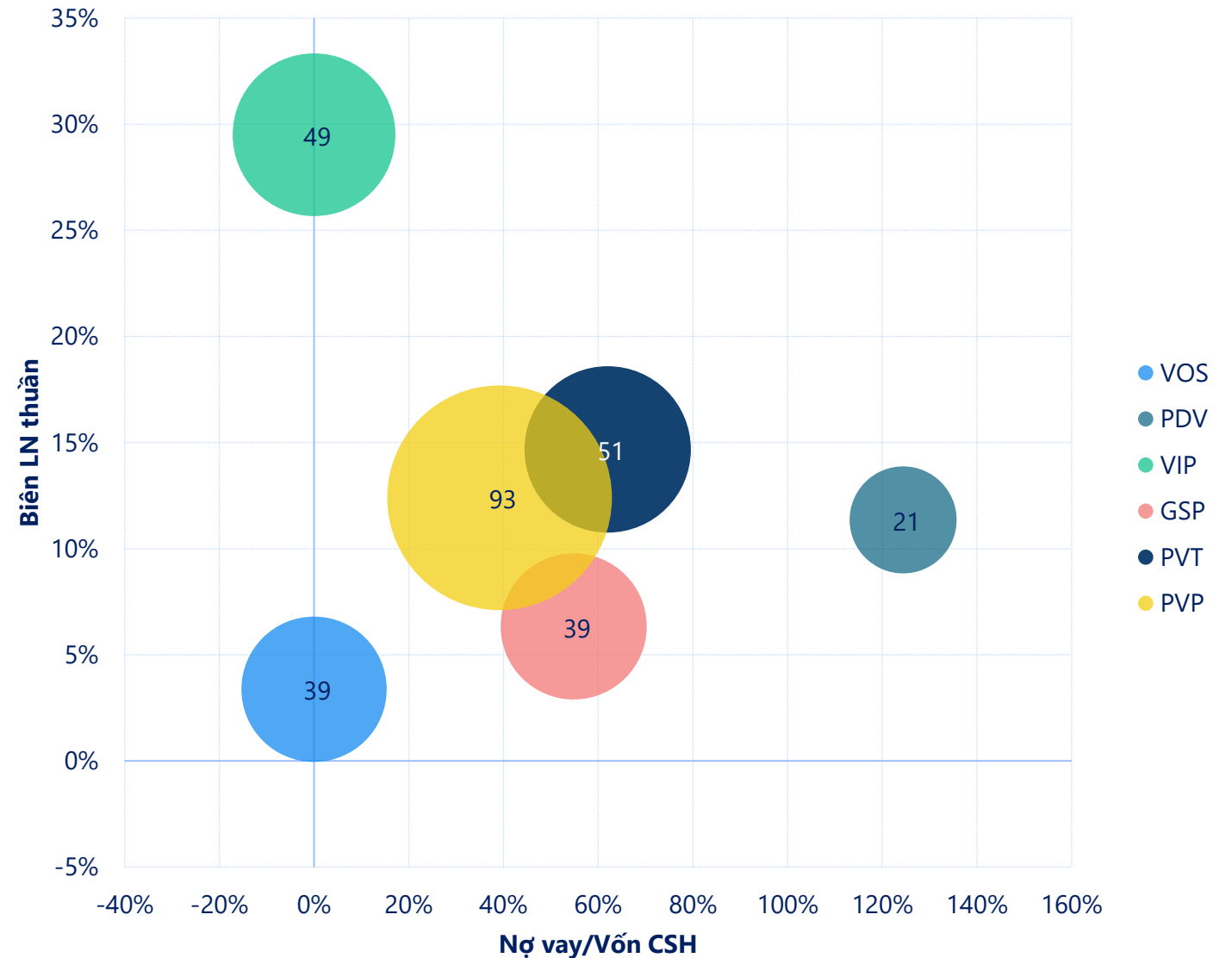
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)